

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 - 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

- | | |
|--|---------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán. | Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| 4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính. | Mẫu số B09-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		221.431.704.835	222.696.441.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	33.869.765.757	47.523.486.911
1. Tiền	111		13.869.765.757	12.523.486.911
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	86.002.150.000	104.002.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		86.000.000.000	104.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.097.691.579	30.960.759.561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	34.624.010.666	28.933.158.273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.536.759	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.404.144.154	2.027.601.288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	61.997.463.734	39.839.293.371
1. Hàng tồn kho	141		61.997.463.734	39.839.293.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.464.633.765	370.751.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	67.936.125	370.751.982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.305.154.653	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		91.542.987	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.768.503.868	34.434.871.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	39.000.000	39.000.000
II. Tài sản cố định	220		32.701.943.868	34.317.398.465
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.850.407.868	14.428.362.465
- Nguyên giá	222	5.6	153.771.696.190	152.263.357.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(140.921.288.322)	(137.834.995.220)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.851.536.000	19.889.036.000
- Nguyên giá	228		19.889.036.000	19.889.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.500.000)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	-	-
1. Chi phí SXKD dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.560.000	78.473.271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	27.560.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	78.473.271
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.7		
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.4		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		254.200.208.703	257.131.313.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		104.400.786.821	93.535.473.446
I. Nợ ngắn hạn	310		104.400.786.821	93.535.473.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	12.554.168.003	8.794.572.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	3.293.391.901	11.498.715.569
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.12	3.873.511.089	3.892.941.016
4. Phải trả người lao động	314	5.10	58.199.590.757	43.162.275.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2.251.450.675	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	8.637.541.363	12.708.291.172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.591.133.033	13.478.678.246
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.799.421.882	163.595.840.115
I. Vốn chủ sở hữu	410		149.799.421.882	163.595.840.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14b	100.557.890.000	100.557.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.557.890.000	100.557.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14a	9.916.769.932	4.975.566.740
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.324.761.950	58.062.383.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.935.178.881	8.650.351.459
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.389.583.069	49.412.031.916
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		254.200.208.703	257.131.313.561

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 08 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Đỗ Ngọc Thắm

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Thu Hồng

Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	192.238.985.759	217.642.092.355	381.909.422.526	512.752.711.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	178.344.529	176.514.271	443.394.972	348.934.679
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	192.060.641.230	217.465.578.084	381.466.027.554	512.403.777.194
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	158.214.529.391	181.133.551.185	305.061.463.990	435.995.212.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		33.846.111.839	36.332.026.899	76.404.563.564	76.408.564.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1.733.188.408	820.628.710	3.390.673.207	1.694.467.834
7. Chi phí tài chính	22	6.6	86.238.185	38.546.910	165.219.190	107.248.360
8. Chi phí bán hàng	25		15.622.067.166	18.413.628.173	37.354.707.848	37.829.876.932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.356.627.126	4.716.745.978	10.945.988.221	9.651.926.735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		14.514.367.770	13.983.734.548	31.329.321.512	30.513.980.105
11. Thu nhập khác	31	6.7	424.529.788	432.845.677	812.060.613	843.366.233
12. Chi phí khác	32	6.8	107.982.307	296.238.936	214.076.737	378.897.894
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		316.547.481	136.606.741	597.983.876	464.468.339
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		14.830.915.251	14.120.341.289	31.927.305.388	30.978.448.444
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.952.861.711	2.759.791.346	6.459.249.048	6.183.542.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		78.473.271	225.313.034	78.473.271	225.313.034
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		11.799.580.269	11.135.236.909	25.389.583.069	24.569.592.567
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.173	1.107	2.146	2.077

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 08 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - 6 THÁNG NĂM 2022

(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		365.266.099.858	517.654.562.058
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(293.392.996.499)	(423.317.724.435)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.604.625.980)	(46.300.591.493)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.862.394.371)	(6.314.027.749)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.612.116.272	1.817.003.312
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.693.629.390)	(12.981.626.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.675.430.110)	30.557.595.113
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.788.338.505)	(1.076.011.134)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		37.592.593	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(86.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		104.000.000.000	36.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.939.395.696	1.263.695.539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.188.649.784	(3.812.315.595)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.163.793.100)	(30.163.793.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.163.793.100)	(30.163.793.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.650.573.426)	(3.418.513.582)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.523.486.911	19.157.309.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.147.728)	53.004
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	33.869.765.757	15.738.849.224

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Đỗ Ngọc Thắm

Nguyễn Thị Nga

Ngày 08 tháng 07 năm 2022
Lông Giám Đốc
Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xi nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xi nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 09/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 100.557.890.000 đ (Một trăm tỷ năm trăm năm mươi bảy triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng); tương đương 10.055.789 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui	1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại
+ PX Bánh tráng	1009 Kha Vạn Cân, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh tráng, bún
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39BT1, KĐT Pháp Vân, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.

+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.

+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn	

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	2.066.747.900	948.769.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.803.017.857	11.574.717.011
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	35.000.000.000
	33.869.765.757	47.523.486.911
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2022	01/01/2022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	86.000.000.000	104.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		
	86.002.150.000	104.002.150.000
3. Phải thu khách hàng	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng	34.624.010.666	28.933.158.273
	34.624.010.666	28.933.158.273
4. Phải thu khác	30/06/2022	01/01/2022
4.1. Ngắn hạn	1.404.144.154	2.027.601.288
Phải thu khác	1.404.144.154	2.027.601.288
4.2. Dài hạn	39.000.000	39.000.000
Ký quỹ thuê nhà, kho	39.000.000	39.000.000
	1.443.144.154	2.066.601.288
5. Hàng tồn kho	30/06/2022	01/01/2022
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	14.979.937.950	17.046.110.019
Công cụ, dụng cụ	532.908.353	645.424.698
Thành phẩm	46.096.063.695	21.867.278.257
Hàng hóa	388.553.736	280.480.397
	61.997.463.734	39.839.293.371

6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	81.533.901.533	60.118.533.642	9.860.166.353	750.756.157	-	152.263.357.685
Số tăng trong kỳ	-	1.788.338.505	-	-	-	1.788.338.505
- Mua trong năm	-	1.089.500.000	-	-	-	1.089.500.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	698.838.505	-	-	-	698.838.505
Số giảm trong kỳ	-	280.000.000	-	-	-	280.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	280.000.000	-	-	-	280.000.000
Số dư cuối kỳ	81.533.901.533	61.626.872.147	9.860.166.353	750.756.157	-	153.771.696.190
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	77.162.393.070	51.030.375.350	9.055.776.199	586.450.601	-	137.834.995.220
Số tăng trong kỳ	1.011.215.894	2.085.851.198	104.920.454	164.305.556	-	3.366.293.102
- Khấu hao trong kỳ	1.011.215.894	2.085.851.198	104.920.454	164.305.556	-	3.366.293.102
Số giảm trong kỳ	-	280.000.000	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	280.000.000	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	78.173.608.964	52.836.226.548	9.160.696.653	750.756.157	-	140.921.288.322
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4.371.508.463	9.088.158.292	804.390.154	164.305.556	-	14.428.362.465
Tại ngày cuối kỳ	3.360.292.569	8.790.645.599	699.469.700	-	-	12.850.407.868

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 126.768.097.591 VNĐ

6. Tài sản cố định

6.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số dư đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCC hoàn thành	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	37.500.000	37.500.000
- Khấu hao trong kỳ	-	37.500.000	37.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	37.500.000	37.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Tại ngày cuối kỳ	19.739.036.000	112.500.000	19.851.536.000

6.2.1. Giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Hà Nội : 19.739.036.000 VND

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m2 dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội

6.2.2. Chương trình Phần mềm Kế toán công ty: 150.000.000 VND

7. Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022
7.1. Ngắn hạn	67.936.125	370.751.982
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	-	166.086.000
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	67.936.125	204.665.982
7.2. Dài hạn	27.560.000	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	27.560.000	-
	95.496.125	370.751.982
8. Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	-	-
9. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản cố định	-	77.378.971
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.094.300
	-	78.473.271
10. Phải trả người bán	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả người bán	12.554.168.003	8.794.572.067
Người mua trả tiền trước	3.293.391.901	11.498.715.569
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.873.511.089	3.892.941.016
Phải trả người lao động	58.199.590.757	43.162.275.376
	77.920.661.750	67.348.504.028
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2022	01/01/2022
11.1 Phải nộp		
Thuế GTGT	917.737.378	997.232.267
Thuế TNDN	2.952.861.711	2.356.007.034
Thuế TNCN	-	536.789.715
Thuế tài nguyên	2.912.000	2.912.000
	3.873.511.089	3.892.941.016
11.2 Phải thu		
Thuế TNCN	91.542.987	-
	91.542.987	-
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
Các khoản chi phí trích trước	2.251.450.675	-
+Chi phí tiền thuê đất	2.155.285.675	-
+Các khoản trích trước khác	96.165.000	-
	2.251.450.675	-
13. Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
13.1. Ngắn hạn	8.469.541.363	12.490.291.172
Bảo hiểm xã hội - y tế	224.158.475	110.514.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.245.382.888	12.379.776.752
13.2. Dài hạn	168.000.000	218.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	168.000.000	218.000.000
	8.637.541.363	12.708.291.172

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động

vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	100.557.890.000	-	-	4.975.566.740	58.062.383.375	163.595.840.115
Số dư đầu năm nay	100.557.890.000	-	-	4.975.566.740	58.062.383.375	163.595.840.115
-Tăng vốn trong năm nay (*)	-			-	-	-
-LN trong năm nay				4.941.203.192	25.389.583.069	30.330.786.261
-Phân phối LN trong năm				-	44.127.204.494	44.127.204.494
Số dư cuối năm nay	100.557.890.000	-	-	9.916.769.932	39.324.761.950	149.799.421.882

Chi tiết vốn đầu tư của CSH

-Vốn góp của Tổng Công ty LTMN - CTCP

-Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Chi tiết LNST chưa phân phối

Năm 2021

6 Tháng Năm 2022

Cộng

30/06/2022

01/01/2022

51.585.510.000

51.585.510.000

48.972.380.000

48.972.380.000

100.557.890.000

100.557.890.000

13.935.178.881

58.062.383.375

25.389.583.069

39.324.761.950

58.062.383.375

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP	51.585.510.000	51.585.510.000
Vốn góp Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	16.760.000.000	16.752.000.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	14.167.470.000	14.167.470.000
Vốn góp của cổ đông khác	18.044.910.000	18.052.910.000
	100.557.890.000	100.557.890.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2022	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.557.890.000	100.557.890.000
-Vốn góp đầu năm	100.557.890.000	100.557.890.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	100.557.890.000	100.557.890.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.055.789	10.055.789
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.055.789	10.055.789
-Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	10.055.789
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.055.789	10.055.789
-Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	10.055.789

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP

đ. Cổ tức

	30/06/2022	01/01/2022
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	40%	30%

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	9.916.769.932	4.975.566.740
	9.916.769.932	4.975.566.740

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
Trong vòng một năm	4.070.595.372	6.502.600.380
Trong vòng hai đến năm năm	45.703.680	-
	4.116.299.052	6.502.600.380

b. Ngoại tệ

	30/06/2022	01/01/2022
Nguyên tệ (USD)	445	792
Tương đương (VNĐ)	10.293.456	17.935.861

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2022	30/06/2021
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	381.909.422.526	512.752.711.873
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	381.909.422.526	512.752.711.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30/06/2022	30/06/2021
Chiết khấu thương mại	93.840.645	2.042.993
Hàng bán bị trả lại	349.554.327	346.891.686
	443.394.972	348.934.679
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2022	30/06/2021
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	381.466.027.554	512.403.777.194
	381.466.027.554	512.403.777.194
4. Giá vốn hàng bán	30/06/2022	30/06/2021
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	305.061.463.990	435.995.212.896
	305.061.463.990	435.995.212.896
5. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2022	30/06/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.662.855.969	1.417.173.619
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	727.817.238	277.294.215
	3.390.673.207	1.694.467.834
6. Chi phí bán hàng	30/06/2022	30/06/2021
Chi phí vật liệu, bao bì	824.516.538	672.555.999
Chi phí nhân công	9.244.409.675	8.642.346.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.408.236	310.121.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.800.324.445	14.049.650.012
Chi phí khác bằng tiền	14.276.048.954	14.155.203.236
	37.354.707.848	37.829.876.932
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2022	30/06/2021
Chi phí vật liệu quản lý	177.646.571	270.275.353
Chi phí nhân công	8.651.150.555	8.080.972.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.098.124	169.598.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	681.928.344	218.214.052
Chi phí khác bằng tiền	1.228.164.627	912.866.263
	10.945.988.221	9.651.926.735

8. Chi phí tài chính	30/06/2022	30/06/2021
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	165.219.190	107.248.360
	165.219.190	107.248.360
9. Thu nhập khác	30/06/2022	30/06/2021
Thanh lý CCDC, tài sản cố định	37.592.593	-
Cho thuê mặt bằng	589.090.914	589.090.913
Thu nhập khác	185.377.106	254.275.320
	812.060.613	843.366.233
10. Chi phí khác	30/06/2022	30/06/2021
Chi phí khác	214.076.737	378.897.894
	214.076.737	378.897.894
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/06/2022	30/06/2021
Chi phí nguyên vật liệu	235.857.130.468	214.814.962.295
Chi phí nhân công	74.102.151.323	68.442.789.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.403.793.102	3.339.290.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.240.014.383	20.680.659.936
Chi phí khác bằng tiền	16.373.250.469	16.261.782.326
	350.976.339.745	323.539.484.857
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30/06/2022	30/06/2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.459.249.048	6.183.542.843
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	78.473.271	225.313.034
	6.537.722.319	6.408.855.877

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	352.332.696.897	29.124.888.657	8.442.000	381.466.027.554	381.466.027.554
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	73.885.838.659	2.518.724.905	-	76.404.563.564	76.404.563.564
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.788.338.505			1.788.338.505	1.788.338.505
Tài sản bộ phận	109.156.333.171	20.279.089.736		129.435.422.907	129.435.422.907
Tài sản không phân bổ				124.764.785.796	124.764.785.796
Tổng tài sản	109.156.333.171	20.279.089.736	-	254.200.208.703	254.200.208.703
Nợ phải trả của các bộ phận	24.028.801.150	64.141.642		24.092.942.792	24.092.942.792
Nợ phải trả không phân bổ				80.307.844.029	80.307.844.029
Tổng nợ phải trả	24.028.801.150	64.141.642	-	104.400.786.821	104.400.786.821

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	121.728.465.063	259.737.562.491		381.466.027.554	381.466.027.554
Tài sản bộ phận	13.172.779.132	241.027.429.571		254.200.208.703	254.200.208.703
Tổng chi phí mua TSCĐ		1.788.338.505		1.788.338.505	1.788.338.505

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng , cung cấp dịch vụ

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2022</u>
- TCT Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ Bán hàng hóa	-
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	74.922.030
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đắk Nông	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	52.802.560

Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ

- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty Mua gạo	4.914.000.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty Mua bánh tráng	7.497.205.000
- Công ty CP Xây lắp Cơ Khí Và Lương Thực Thực Phẩm	Cùng Tổng Công ty Mua bao bì	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	
Phải thu		
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	-
Phải trả		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	588.000.000
Người mua trả trước ngắn hạn		
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	36.295.361

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

TP HCM, ngày 08 tháng 07 năm 2022
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng